

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-PT

Ngày: 24-6-2022

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất; Yêu cầu hủy quyết định cá
biệt là giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang

Bà Phạm Thị Anh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy quyết định cá biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Toàn T, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Thôn G, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1975;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Th, sinh năm: 1975.

Đại diện hợp pháp của ông S: Bà Nguyễn Thị Mỹ Th, sinh năm: 1975.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện B.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trọng H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Toàn T là nguyên đơn trong vụ án.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa, riêng đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 17/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/5/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Toàn T trình bày:

Năm 1994, ông cùng với cha ông là Lê Bảo L1 đến địa điểm đất Bàu Quao gần trường học Thôn G, xã P, phát dọn khai hoang một vùng đất đã bỏ hoang từ sau năm 1975, diện tích đất khoảng 3.000m². Tại thời điểm khai hoang thì hiện trạng đất là một gò cao, nhiều gai bàn chải và cây trâm bầu, ông và cha ông đã phát dọn làm trại chăn dê, phần còn lại là đất bầu sinh lầy thì ông chở đất về đổ đầy. Quá trình dọn ở và đổ đất san bằng phẳng, ông đã đổ đất làm con đường dài hơn 200m để dân đi lại. Trong quá trình từ khi khai hoang đến khi tranh chấp, ông không trồng cây hay canh tác gì trên đất, phần đất khai hoang của ông có ranh rào riêng biệt bằng gai bàn chải và cây trâm bầu nhưng hiện nay không còn; trên toàn bộ phần đất này chỉ có một chuồng dê, năm 2002 ông bán dê và dỡ luôn phần chuồng dê này đi. Năm 2003, ông Nguyễn Văn S tự ý trồng cây trên đất, ông có ngăn cản và nhổ bỏ cây trồng nên ông S không trồng nữa. Đến đầu năm 2019, ông được biết ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), trong đó có cả phần diện tích khoảng 3.000m² mà ông cùng gia đình đã khai hoang vào năm 1994, vì vậy, giữa các bên xảy ra tranh chấp và tiến hành hòa giải tại xã nhưng không thành.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th trả lại cho ông diện tích khoảng 3.000m² đất thuộc một phần thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21 xã P, diện tích 5.096m² do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th.

2. Yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21 xã P, diện tích 5.096m² do UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th.

Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu vợ chồng ông S bà Th phải trả lại cho ông khoảng 3.000m² đất và yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ thửa 115 mà UBND huyện B đã cấp cho vợ chồng ông S bà Th. Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng đất khoảng 3.000m² đất thuộc một phần thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21 xã P và hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông S, bà Th đối với phần diện tích đất này, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T xác định yêu cầu khởi kiện của ông là kiện đòi vợ chồng ông S bà Th phải trả lại cho ông 3.000m² đất chứ không phải yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng 3.000m² đất như đã trình bày, đồng thời ông T xác định phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông và vợ chồng ông S bà Th là 2.893m² thuộc một phần thửa số 115 được giới hạn bởi các điểm A,B,C,D,E theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 30/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh B, có nguồn gốc là do ông khai hoang. Tại thời điểm khai hoang, ông không làm đơn xin khai hoang và từ đó cho đến thời điểm hiện nay, phần diện tích đất này chưa có bất cứ một loại giấy tờ gì, ông cũng không tiến hành đăng ký kê khai tại xã theo quy định của pháp luật. Hiện nay, toàn bộ diện tích đất tranh chấp do vợ chồng ông S bà Th quản lý.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, ông Lê Toàn T đồng ý chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th (ông S ủy quyền cho bà Th) trình bày:

Trước năm 1975, bà ngoại ông Nguyễn Văn S tên là Trần Thị L2 có khai hoang diện tích đất tại vị trí trường tiểu học Gò Sạn hiện nay. Khi tách tỉnh, UBND huyện H dời về xây dựng cơ sở tại A và lấy đất của gia đình bà L2 làm nhà kho của Công ty thương nghiệp huyện. Đến năm 1997, UBND tỉnh Ninh Thuận có quyết định thu hồi và quy hoạch thành khu dân cư. Năm 2004, xây dựng trường tiểu học Gò Sạn. Trong khoảng thời gian từ năm 1997 đến năm 2002 thì có một số hộ dân đến ở tạm tại vị trí nhà kho thương nghiệp và canh tác trên phần đất còn lại trong khuôn viên trường nghiệp, trong đó có hộ ông S. Sau khi trường tiểu học Gò Sạn xây dựng xong và đưa vào sử dụng, đến năm 2007 thì ông S có đưa máy ủi đến vị trí trước trường tiểu học Gò Sạn để san ủi, rào lại bằng hàng rào trụ gỗ và canh tác vài năm nhưng vì khô hạn nên không tiếp tục canh tác được. Tuy không canh tác nhưng ông S thường xuyên đổ đất nâng nền. Năm 1998, gia đình bà L2,

ông S, bà Th có làm đơn xin cấp quyền sử dụng đất, thời gian đầu không được xem xét cấp quyền sử dụng nên bà L2 đã làm đơn khiếu nại gửi các cấp, đến năm 2015, UBND huyện B có quyết định giải quyết khiếu nại số 3603/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 quyết định có nội dung: “*Giao UBND xã P, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện xem xét công nhận quyền sử dụng đất thửa 115, tờ bản đồ số 21, có diện tích là 5.032m² cho ông Nguyễn Văn S theo trình tự quy định của pháp luật*”. Năm 2016, ông S, bà Th đã được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21, diện tích 5.096m². Vợ chồng ông S bà Th khẳng định phần diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do bà Trần Thị L2 (bà ngoại ông S) khai hoang và được bà L2 tặng cho vợ chồng ông S bà Th, đến ngày 07/3/2016 UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CC 729417 thửa 115 cho vợ chồng ông bà. Trong suốt quá trình sử dụng đất thì bà Th, ông S xác định ông T không tiến hành khai hoang trên phần đất mà hiện nay ông T đang tranh chấp với vợ chồng ông bà lần nào, chỉ có thời gian năm 2019 ông T có đổ đất, tuy nhiên khi ông T đổ đất thì vợ chồng bà phát hiện và báo chính quyền địa phương.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S bà Th phải trả lại cho ông T diện tích đất 2.893m² thuộc một phần thửa 115 thì vợ chồng ông S bà Th không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B có văn bản trình bày:

Theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 3603/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại của hộ bà Trần Thị L2 thể hiện: Từ năm 2008, ông Nguyễn Văn S khai phá, sử dụng thửa đất số 115, tờ bản đồ địa chính số 21, diện tích 5.032m². Không thể hiện quá trình sử dụng đất của ông Lê Toàn T. Mặt khác, từ năm 2012 gia đình bà L2, ông S liên tục khiếu nại UBND huyện yêu cầu cấp GCNQSDĐ. Do đó, ông Lê Toàn T yêu cầu đòi quyền sử dụng đất 3.000m² và hủy một phần giấy chứng nhận đã cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Toàn T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào các Điều: Khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 97, Điều 98, Điều 99, Điều 166, Điều 168 Luật đất đai 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th trả lại cho ông diện tích khoảng 3.000m² đất thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ địa chính số 21, diện tích 5.096m² do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th. Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC729417, thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21, diện tích 5.096m² do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 07/3/2016 cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/4/2022, nguyên đơn ông Lê Toàn T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Hủy GCNQSDĐ thửa 115, tờ bản đồ số 21, diện tích 5.032m² do UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn S, Bà Nguyễn Thị Mỹ Th; Công nhận hiện trạng đất 3.000m² là của ông Lê Toàn T khai hoang, phục hóa và san lấp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Toàn T, áp dụng khoản 1 điều 308 BLTTDS giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo nhưng thay đổi nội dung kháng cáo từ yêu cầu đề nghị công nhận 2.893m² đất cho ông T thành yêu cầu ông S, bà Th phải trả lại cho ông 2.893m² đất. Xét, việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông T không vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có mặt, riêng đại diện hợp pháp của UBND huyện B có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là có cơ sở và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông Lê Toàn T có nội dung: yêu cầu ông S, bà Th phải trả lại cho ông T 2.893m² đất thuộc một phần thửa 115 mà ông T đã khai hoang, phục hóa và san lấp, nhận thấy:

[4.1] Căn cứ kết quả đo đạc ngày 30/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh B thì diện tích đất 2.893m² được giới hạn bởi các điểm A,B,C,D,E thuộc một phần thửa số 115, tờ bản đồ số 21 xã P, huyện B được ông T, ông S, bà Th xác định tại buổi đo đạc chính là phần diện tích đất mà hiện nay hai bên đang tranh chấp. Đối với phần diện tích đất này, tại quyết định giải quyết khiếu nại số 3603/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của UBND huyện B đã xác định “*căn cứ bản đồ địa chính năm 2003, xác định thửa 115, diện tích 5.304m² là đất vườn (đất nông nghiệp khác). Ông Nguyễn Văn S có tác động khai hoang, phục hóa*” và quyết định “*giao UBND xã P, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện xem xét công nhận quyền sử dụng đất thửa 115, tờ bản đồ số 21, có diện tích 5.032m² cho ông Nguyễn Văn S theo trình tự quy định của pháp luật*”, xét thấy: Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của UBND huyện B không bị khiếu nại, khiếu kiện và đã có hiệu lực pháp luật, vì vậy UBND huyện B căn cứ nội dung quyết định nói trên để cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn S và vợ là bà Nguyễn Thị Mỹ Th là phù hợp. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông T là người khai hoang, phục hóa và canh tác trên diện tích đất 2.893m² đang tranh chấp thuộc một phần thửa 115; Tại công văn số 16/CV-UBND ngày 08/02/2022 của UBND xã P cũng xác nhận “*thửa 115 không phải do ông T khai hoang, ông T không đăng ký đất đai tại địa phương và từ trước đến nay ông T không có tác động gì đến thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21*”, vì vậy Tòa án nhân dân huyện B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc vợ chồng ông S, bà Th trả lại diện tích đất trên là có cơ sở.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T.

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T có lời khai từ năm 2004 đến trước năm 2019 ông có đồ đất nâng nền trên phần diện tích 2.893m² đang tranh chấp, tuy nhiên ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc đồ đất như ông T đã trình bày, những người làm chứng do ông T đưa ra gồm ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Duy Tr và ông Nguyễn Thế U có lời khai về việc có thấy ông T đồ đất nhưng những người này không đến Tòa án theo yêu cầu triệu tập của Tòa để làm rõ nội dung nêu trên nên lời khai của họ không có cơ sở để chấp nhận; riêng người làm chứng ông Đặng Ngọc Qu thì thừa nhận có thấy ông T đồ đất nhưng không biết vị trí cụ thể là ở đâu, trên phần đất của gia đình ông T hay trên phần đất đang tranh chấp với ông S, vì vậy, không có căn cứ xác định ông T có đồ đất trong khoảng thời gian này, do đó Tòa án nhân dân huyện B không xem xét, giải quyết là phù hợp.

Riêng đối với phần đất ông T đã đồ vào năm 2019 được phía bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ Th thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nhận thấy: Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải làm rõ ông T có yêu cầu đối với phần đất đồ năm 2019 hay không, tuy nhiên do trong hồ sơ vụ án, các đương sự không trình bày về khối lượng đất đồ, giá trị phần đất đồ và tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/6/2021 của Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thể hiện nội dung này, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét, giải quyết. Do đó, đối với phần khối lượng đất mà ông T đã đồ năm 2019 sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện riêng khi đương sự có yêu cầu.

[5] Xét kháng cáo của ông Lê Toàn T có nội dung: Yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ thửa 115, tờ bản đồ số 21 do UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th, nhận thấy:

Như đã phân tích ở mục [4.1], không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại diện tích đất 2.893m² thuộc một phần thửa 115, tờ bản đồ số 21 xã P của ông T, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T về việc hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện B đã cấp cho ông S, bà Th đối với phần diện tích đất này.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 01/2022/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, các điều 35, 39, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 97, 98, 99 và 166 Luật đất đai 2013; Các điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Toàn T đối với ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th về việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng 2.893m² đất thuộc một phần thửa đất số 115, tờ bản đồ địa chính số 21 xã P được giới hạn bởi các điểm A,B,C,D,E theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 30/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh B.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Toàn T về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 729417, thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21 xã P do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 07/3/2016 cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ Th.

3. Về án phí:

Ông Lê Toàn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0021751 ngày 17/3/2021 và Biên lai thu số 0021767 ngày 27/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Lê Toàn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000138 ngày 15/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/6/2022).

Nơi nhận:

- Đương sự (4);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện B (1);
- Chi cục THADS huyện B (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Diệu